

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 11/2024/KDTM-ST
Ngày 14 tháng 5 năm 2024
V/v tranh chấp hợp đồng dịch vụ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Hồng Xuyên
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp
Ông Võ Thanh Liêm

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thắm – Là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Trong ngày 14 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 02/2024/TLST-KDTM ngày 22 tháng 01 năm 2024 về việc tranh chấp “Hợp đồng dịch vụ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2024/QĐXXST-KDTM ngày 06 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Hợp tác xã C1
Địa chỉ: Số B, đường L, khóm D, phường D, thành phố C.
Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Chí C – Giám đốc.
Đại diện theo ủy quyền của ông C: Ông Phan Hiếu S, sinh năm 1965. Địa chỉ: Số B L, khóm D, phường D, thành phố C, tỉnh Cà Mau. (Có mặt)
- Bị đơn: Công ty TNHH H
Địa chỉ: Số A, đường L, khóm A, phường D, thành phố C.
Đại diện theo pháp luật: Bà Lâm Hồng A – Giám đốc.
Đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Vũ P, sinh năm 1980
Địa chỉ: Nhà không số, đường N, khóm F, phường I, thành phố C, tỉnh Cà Mau. (Xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn trình bày: Vào tháng 01/1998 Doanh nghiệp tư nhân B do bà Lâm Hồng A làm đại diện pháp luật ký hợp đồng dịch vụ gia công giết mổ heo với Hợp

tác xã C1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, đến ngày 14/11/2021, Doanh nghiệp B còn nợ Hợp tác xã số tiền phí dịch vụ giết mổ heo là 284.930.870đ (có biên bản đối chiếu và xác nhận nợ lập ngày 01/8/2022). Từ ngày 15/11/2021 Doanh nghiệp B giải thể, bà Lâm Hồng A chuyển sang thành lập Công ty TNHH H cũng do bà Lâm Hồng A làm đại diện pháp luật. Công ty H tiếp tục hợp đồng dịch vụ gia công giết mổ heo với Hợp tác xã, nhưng hai bên không ký hợp đồng từ ngày Công ty H thành lập đến hết năm 2022, Hợp tác xã có liên hệ nhưng bà A không ký mà hai bên vẫn thực hiện dịch vụ thuê mặt bằng giết mổ heo và có thỏa thuận giá dịch vụ tính là 15.000/con, Hợp tác xã xuất hóa đơn cho Công ty H và bà A đồng ý thanh toán cho Hợp tác xã, đồng thời hàng tháng hai bên đều có đối chiếu. Đến năm 2023 hai bên có ký Hợp đồng dịch vụ, theo thỏa thuận tại Hợp đồng dịch vụ ký ngày 01/01/2023, giá thỏa thuận từ ngày 01/01/2023 là 15.000đ/con, từ ngày 01/4/2023 đến ngày 31/12/2023 là 13.000đ/con. Theo bảng đối chiếu công nợ giữa hai bên, đến ngày 30/6/2023 Công ty H còn nợ phí dịch vụ gia công giết mổ heo với Hợp tác xã số tiền 129.952.000đ. Sau đó do có thông báo số 42/TB-VP ngày 01/8/2023 của Ủy ban thành phố C không cho Hợp tác xã tiếp tục hoạt động giết mổ heo tại địa bàn phường D, thành phố C nên hai bên ngưng thực hiện hợp đồng. Mặc dù Hợp tác xã đã nhiều lần thông báo nhắc nhở bà Lâm Hồng A thanh toán nợ nhưng Công ty không thực hiện thanh toán nợ. Nay Hợp tác xã khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH H thanh toán nợ số tiền 129.952.000đ. Đối với khoản nợ của Doanh nghiệp tư nhân B, Hợp tác xã đã tách riêng nên không yêu cầu trong vụ án này.

Phía Hợp tác xã đã đối chiếu nợ với Công ty H nên Hợp tác xã chỉ yêu cầu đối với khoản nợ của Công ty H tính đến ngày 30/6/2023 là 129.952.000đ. Về việc tăng giá lên 15.000đ/con, ngày 15/9/2021, Ủy ban thành phố ra thông báo Hợp tác xã tạm ngưng hoạt động để phòng chống dịch, đến ngày 13/10/2021, Ủy ban thành phố cho phép hoạt động trở lại và phải đảm bảo yêu cầu về công tác phòng chống dịch Covid. Khi đó Hợp tác xã có tổ chức Hội nghị khách hàng để lấy ý kiến tăng giá sau đó thống nhất tăng giá từ ngày 13/10/2021 đến ngày 31/3/2023 giá 15.000đ/con. Đến ngày 01/4/2023 mới điều chỉnh giá lại là 13.000đ/con.

Đối với chi phí sửa chữa, nâng cấp Hợp tác xã đã quyết toán với Công ty H xong. Đối với cái phuy nhựa do Công ty H chưa đưa hóa đơn nên chưa thanh toán. Quá trình giải quyết bà A có đưa hóa đơn mua phuy nên đồng ý thanh toán và đối trừ vào nợ.

Đối với thỏa thuận hỗ trợ thuế vào năm 2018 là quan hệ giữa Hợp tác xã với Doanh nghiệp B, không có liên quan đến Công ty H nên không có liên quan trong vụ án này. Đối với khoản nợ của Doanh nghiệp B, nếu hai bên có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện trong vụ án khác.

Đối với tiền điện 4.500.000đ bà Lâm Hồng A đặt ra, do sau khi đối chiếu ngày 01/7/2023, hai bên vẫn còn phát sinh phí dịch vụ đến ngày 14/7/2023. Phía Hợp tác xã có làm bản đối chiếu nhưng phía Công ty H không chịu ký đối chiếu nên sau khi xem xét số tiền 4.500.000đ tương ứng với phí dịch vụ phát sinh nên Hợp tác xã đã đối trừ và bỏ ra, chỉ dựa vào Biên bản đối chiếu đến ngày 30/6/2023

có chữ ký hai bên để yêu cầu là 129.952.000đ, đối trừ tiền phuy là 3.002.400đ, số tiền còn lại yêu cầu Công ty H thanh toán là 126.949.600đ.

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện bị đơn trình bày: Ngày 01/01/2021 Công ty của tôi trước đây là Doanh nghiệp tư nhân B có ký Hợp đồng với Hợp tác xã C1. Từ ngày 01/01/2021 đến hết 31/12/2021 với giá 13.000đ/con. Trong Hợp đồng tại Điều 4. Hai bên cam kết thực hiện nghiêm. Đến ngày 01/9/2021 Hợp tác xã không thực hiện đúng Hợp đồng mà đơn phương tăng giá thuê mặt bằng đồng thời tăng 2.000đ/con. Xuất hóa đơn cho Công ty của chúng tôi với giá 15.000đ/con. Căn cứ số liệu các hóa đơn: Năm 2021 (từ ngày 01/9/2021) 11.459 con; năm 2022 49.132 con; năm 2023 là 642 con. Tổng cộng là 73.215 con nhân với giá 2.000đ/con = 146.430.000đ.

Tại Biên bản đối chiếu và xác nhận nợ ngày 01/7/2023, tính đến ngày 30/6/2023 Công ty TNHH H còn nợ tiền dịch vụ gia công giết mổ heo là 129.952.000đ. Tôi thừa nhận có ký vào Biên bản đối chiếu và xác nhận nợ trên.

Ngoài ra, tôi còn nâng cấp, sửa chữa mặt bằng đường mương thoát nước hồ lắng, Hợp tác xã đã thanh toán một khoản tiền và số còn lại chưa thanh toán là 54.500.000đ và mua 01 cái phuy 2.000 lít làm hồ lắng phía sau với giá là 3.002.400đ. Đây là phần tôi sửa chữa đầu tư để tiếp tục thực hiện hợp đồng, tuy nhiên do Hợp đồng ngưng không thực hiện nên tôi yêu cầu nguyên đơn phải thanh toán lại cho tôi.

Bên cạnh đó, năm 2018 Ban lãnh đạo Hợp tác xã có làm bản thỏa thuận với Doanh nghiệp của chúng tôi đã áp dụng sai thuế suất, thay vì thuế là 10% Hợp tác xã thực hiện thuế là 5% đầu ra của Hợp tác xã là đầu vào của Doanh nghiệp chúng tôi. Tổng số tiền 125.107.200đ (có bản thỏa thuận kèm theo).

Ngoài ra sau đó tôi có đưa ông S 4.500.000đ đóng tiền điện (là khoản phát sinh sau ngày 01/7/2023).

Như vậy tổng số tiền Hợp tác xã còn thiếu Công ty tôi các khoản nêu trên tổng cộng là 333.539.600đ. Đối trừ với phần công nợ đối chiếu, thì Hợp tác xã còn nợ lại tôi số tiền 203.587.600đ.

Đối với khoản thỏa thuận của Doanh nghiệp tư nhân B. Doanh nghiệp tư nhân B đã giải thể năm 2021. Do Công ty H không kế thừa quyền và nghĩa vụ của Doanh nghiệp B nên đồng ý tách riêng, không yêu cầu xem xét trong vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Tranh chấp giữa Hợp tác xã C1 và Công ty TNHH MTV H là tranh chấp hợp đồng dịch vụ phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa tổ chức với tổ chức có đăng ký kinh doanh có mục đích lợi nhuận nên xác định đây là vụ án tranh chấp kinh doanh thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Đại diện theo ủy quyền của bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đại diện bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét nội dung tranh chấp: **Hợp tác xã C1** yêu cầu **Công ty TNHH H** thanh toán khoản tiền 129.952.000đ; Bị đơn không đồng ý việc tăng giá từ 13.000đ/con lên 15.000đ/con và yêu cầu đối trừ số tiền chênh lệch giá là 2.000đ/con. Xét thấy: Việc giao dịch dịch vụ thuê mặt bằng giết mổ gia súc giữa các bên là thực tế có xảy ra, điều này được cả hai thừa nhận. Tại Bản đối chiếu và xác nhận nợ ngày 01/7/2023 thể hiện công nợ là 129.952.000đ có chữ ký của cả hai bên. Phía **Công ty H** nại ra rằng do Hợp tác xã tự động tăng giá nên không đồng ý thanh toán là không có cơ sở. Bởi cả nguyên đơn và bị đơn đều xác định từ trước tháng 9/2021 Hợp tác xã giao dịch với **Doanh nghiệp B**, nhưng sau đó **Doanh nghiệp B** giải thể và có yêu cầu không xem xét đối với các khoản nợ của **Doanh nghiệp B**. Từ khi **Công ty TNHH H** thành lập giữa **Hợp tác xã C1** và **Công ty H** không có ký kết hợp đồng mà thực hiện dựa trên thỏa thuận tương tự như **Doanh nghiệp B** trước đó, **Công ty H** đã thanh toán và ký vào Biên bản đối chiếu công nợ hàng tháng, điều này cho thấy mặc dù hai bên không có thỏa thuận bằng văn bản nhưng đã thống nhất với nhau mức giá là 15.000đ/con và đã thực hiện từ tháng 9/2021 đến tháng 12/2022. Ngoài ra đến năm 2023, hai bên ký kết hợp đồng cũng thừa nhận mức giá 15.000đ/con từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023 và hàng tháng cũng đều có đối chiếu và xác nhận công nợ. Quá trình đối chiếu và xác nhận công nợ thể hiện đến cuối tháng 12/2022 **Công ty H** còn nợ là 64.970.000đ, quá trình thực hiện Hợp đồng năm 2023, nợ phát sinh theo các Biên bản đối chiếu từ tháng 01/2023 đến tháng 6/2023 tổng cộng là 334.682.000đ, đã trả 269.700.000đ. Như vậy, theo phương pháp thanh toán gởi đầu thì các khoản nợ trước đó đã thanh toán xong, khoản nợ 129.952.000đ là dư nợ còn lại phát sinh theo Hợp đồng năm 2023. Vì vậy, việc bị đơn đã ký Biên bản đối chiếu nhưng không đồng ý thanh toán là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Đối với chi phí sửa chữa và mua phuy nước, **Công ty H** đặt ra để đối trừ và Hợp tác xã đồng ý đối trừ đối với khoản tiền 3.002.000đ mua phuy nước, còn các khoản sửa chữa khác Hợp tác xã đã thanh quyết toán theo Biên bản khấu trừ nợ ngày 01/3/2022 nên không đồng ý thanh toán tiếp. Xét thấy các khoản sửa chữa bị đơn đặt ra là bản dự trừ tự kê, không có hóa đơn chứng từ cụ thể đối chiếu và nguyên đơn không đồng ý đối trừ nên yêu cầu của bị đơn là không có cơ sở xem xét. Đối với khoản tiền mua phuy nước 3.002.400đ nguyên đơn đồng ý đối trừ nên được chấp nhận. Đối với chi phí phát sinh sau khi đối chiếu công nợ, nguyên đơn xác định có phát sinh nhưng bị đơn không hợp tác ký đối chiếu công nợ và bị đơn đã có nộp tiền điện phát nên không yêu cầu. Xét thấy, tại các hóa đơn bán hàng từ ngày 01/7/2023 đến ngày 14/7/2023 phát sinh tổng cộng là 14.872.000đ, bị đơn đặt ra có thanh toán hóa đơn tiền điện là 4.500.000đ. Xét thấy khoản tiền bị đơn yêu cầu đối trừ ít hơn khoản tiền phải thanh toán và nguyên đơn không đặt ra yêu cầu là có lợi cho bị đơn.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của **Hợp tác xã C1** về việc yêu cầu **Công ty TNHH H** phải thanh toán số tiền là 126.949.600 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ Điều 30, 35, 39, 147 và 227, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 513, 515, 519 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 3, 74, 85, 86, 87 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Hợp tác xã C1** về việc yêu cầu **Công ty TNHH H** thanh toán số tiền là 126.949.600 đồng.

*Kể từ ngày **Hợp tác xã C1** có đơn yêu cầu thi hành án, **Công ty TNHH H** phải thanh toán xong khoản tiền nêu trên, nếu không thì còn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật Dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.*

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: **Công ty TNHH H** phải chịu là 6.347.000 đồng.

Hợp tác xã C1 không phải chịu. Ngày 19/01/2024, **Hợp tác xã C1** đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 3.249.000 đồng theo lai thu số 0007964 được nhận lại.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- VKSND Tp. Cà Mau;
- Chi cục THADS Tp. Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ;
- Lưu: Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hồng Xuyên